| UỶ BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HÀ NỘI | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số:1984 /QĐ-UBND | *Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Cầu Giấy

**UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND Thành phố: số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn Thành phố; số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn Thành phố;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2670/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Cầu Giấy là: 07 dự án, với diện tích 2,9839 ha *(Phụ lục kèm theo)*.

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024, cụ thể:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| | **Loại đất** | | **1.238,14** |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***14,62*** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | |
| | *Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2,07 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 12,54 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***PNN*** | ***1.207,96*** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 32,22 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 22,42 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 63,11 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 6,20 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 482,36 |
| | *Trong đó:* | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | 302,37 |
| - | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | 3,13 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hoá* | *DVH* | 12,43 |
| | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 8,88 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 107,57 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | 6,70 |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 0,69 |
| - | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 2,38 |
| - | *Đất xây dựng kho dữ trữ quốc gia* | *DKG* | |
| - | *Đất có di tích lịch sử -văn hoá* | *DDT* | |
| - | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | 6,91 |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng* | *NTD* | 12,84 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* | *DKH* | 10,85 |
| - | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | 3,95 |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | 3,67 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 2,61 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 55,69 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | |
| 2.14 | Đất ở đô thị | ODT | 486,71 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 24,35 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 13,68 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 3,24 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 3,97 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 9,27 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 2,11 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | |
| ***3*** | ***Đất chưa sử dụng*** | ***CSD*** | ***15,57*** |
| **4** | **Đất đô thị*** | **KDT** | **1.238,14** |

3. Điều chỉnh số dự án và diện tích đất ghi tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND Thành phố thành 40 dự án với diện tích 29,6239 ha.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT.K

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Đông**

**DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 QUẬN CẦU GIẤY**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND Thành phố)*

| STT | Danh mục các công trình dự án | Mục đích sử dụng đất | Chủ đầu tư | Diện tích (ha) | Trong đó diện tích (ha) | | Vị trí | | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa | Thu hồi đất | Địa danh quận | Địa danh phường | |
| **I** | **Danh mục các dự án điều chỉnh giảm trong năm 2024** | | | | | | | | |
| **II** | **Danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung trong năm 2024** | | | | | | | | |
| **II.1** | **Các dự án có trong nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố** | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng nhà họp tổ dân phố số 11, phường Nghĩa Đô | DSH | UBND quận Cầu Giấy | 0,043 | | 0,043 | Cầu Giấy | Nghĩa Đô | Nghị quyết số 12/NQ HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND quận Cầu Giấy về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án |
| 2 | Cải tạo, mở rộng đường từ Nguyễn Cơ Thạch (ngõ 25) đến ngõ 2 đường Lê Đức Thọ | DGT | UBND quận Cầu Giấy | 0,1933 | | 0,1933 | Cầu Giấy | Mai Dịch | - Quyết định số 3929/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND quận Nam Từ Liêm về việc phê duyệt dự án (Chủ đầu tư: UBND quận Nam Từ Liêm; Phạm vi thực hiện dự án trên địa bàn 02 quận Cầu Giấy và quận Nam Từ Liêm; tiến độ: 2024 – 2026)<br>- Văn bản số 98/UBND-QLĐT ngày 01/02/2021 của UBND quận Cầu Giấy về việc phối hợp thực hiện dự án. |
| **II.2** | **Các dự án không phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua** | | | | | | | | |
| 3 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại ô đất số 8 đường Phạm Văn Đồng | ODT | UBND quận Cầu Giấy | 0,0268 | | | Cầu Giấy | Mai Dịch | Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố Hà Nội về Đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 và năm 2025 trên địa bàn Thành phố Hà Nội |
| 4 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại ô đất số 01 ngõ 59 phố Quan Hoa, phường Quan Hoa | ODT | UBND quận Cầu Giấy | 0,0221 | | | Cầu Giấy | Quan Hoa | |
| 5 | Đấu giá QSD đất tại ô đất số 08 ngõ 92 đường Nguyễn Khánh Toàn, phường Quan Hoa | ODT | UBND quận Cầu Giấy | 0,0328 | | | Cầu Giấy | Quan Hoa | |

| STT | Danh mục các công trình dự án | Mã đất | Chủ đầu tư | Diện tích (ha) | Trong đó diện tích (ha) | | Vị trí | | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đất trồng lúa | Thu hồi đất | Địa danh quận | Địa danh phường | |
| 6 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại ô đất D3*, Khu ĐTM Cầu Giấy, phường Dịch Vọng | ODT | UBND quận Cầu Giấy | 0,1118 | | | Cầu Giấy | Dịch Vọng | Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố Hà Nội về Đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 và năm 2025 trên địa bàn Thành phố Hà Nội |
| 7 | Xây dựng Tổ hợp công trình Trung tâm thương mại, căn hộ và văn phòng | ODT | Tổng Công ty CP ĐTXD và TM Việt Nam | 2,5541 | | | Cầu Giấy | Dịch Vọng Hậu | Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND Thành phố về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện dự án (tiến độ: Quý IV/2028) |
| | **Tổng 07 dự án** | | | **2,9839** | | **0,2363** | | | |